

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: /SGDDĐT-GDPT
V/v hướng dẫn cấu trúc, định dạng
đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT
đối với các trường thi tuyển
năm học 2026-2027

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày tháng 5 năm 2026

Kính gửi:

- UBND các xã, phường;
- Hiệu trưởng các trường trung học phổ thông, trường phổ thông nhiều cấp học có cấp học cao nhất là cấp trung học phổ thông;
- Giám đốc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao.

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk về tuyển sinh vào lớp 1, lớp 6, lớp 10 năm học 2026-2027 tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông nội trú và trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Thông báo số 46/TB-SGDĐT ngày 31/3/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về môn thi thứ ba Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 đối với các trường thi tuyển năm học 2026-2027; Công văn số 1185/SGDDĐT-QLCLCNTT ngày 29/4/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn công tác tuyển sinh năm học 2026-2027;

Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026-2027 như sau:

I. NỘI DUNG, CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG TỔ CHỨC THI TUYỂN

1. Nội dung đề thi

- Nội dung đề thi thuộc Chương trình môn học cấp THCS trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, trọng tâm là kiến thức lớp 9.

- Đề thi tăng cường câu hỏi vận dụng, gắn với thực tiễn, phát triển năng lực học sinh; có phân hóa phù hợp để phục vụ mục tiêu tuyển sinh.

2. Cấu trúc đề thi

2.1. Môn Ngữ văn

- Hình thức: Tự luận.
- Thời gian làm bài: 120 phút.
- Cấu trúc: Đề thi gồm 02 phần

| TT | Thành phần năng lực | Chủ đề, mạch nội dung | Số câu | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | Tổng |
|-------------|---------------------|---|-----------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------|
| I | Năng lực Đọc | - Văn bản văn học - Văn bản nghị luận - Văn bản thông tin | 05 | 02 câu = 15% | 02 câu = 15% | 01 câu = 10% | 40% |
| II | Năng lực Viết | Đoạn văn nghị luận | 01 | 5% | 10% | 5% | 20% |
| | | Bài văn nghị luận | 01 | 10% | 10% | 20% | 40% |
| Tổng | | | 07 | 30% | 35% | 35% | 100% |

a) Phần I. Đọc hiểu (4,00 điểm)

- Ngữ liệu được lựa chọn để kiểm tra đọc hiểu là một trong ba loại: văn bản văn học (thơ hiện đại hoặc truyện ngắn), văn bản nghị luận, văn bản thông tin.

- Nội dung kiểm tra đọc hiểu:

+ Đọc hiểu nội dung: tìm hiểu ý nghĩa nhan đề, chi tiết, hình ảnh, đề tài, chủ đề, tư tưởng, thông điệp, cảm hứng chủ đạo của người viết...;

+ Đọc hiểu hình thức: tìm hiểu đặc điểm kiểu văn bản và thể loại, các thành tố của mỗi kiểu văn bản và thể loại (câu chuyện, cốt truyện, truyện kể, nhân vật, không gian, thời gian, người kể chuyện, điểm nhìn; thể thơ, dòng thơ, vần thơ, nhịp thơ; luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng,...), ngôn ngữ biểu đạt,...;

+ Kiến thức tiếng Việt: tìm hiểu về ngữ âm, chữ viết; từ vựng; ngữ pháp; hoạt động giao tiếp (biện pháp tu từ, đoạn văn, văn bản, các kiểu văn bản, ngữ dụng)...

- Số lượng câu hỏi: 05 câu (bao gồm ba mức độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu và vận dụng).

b) Phần II. Viết (6,00 điểm)

Câu 1. (2,00 điểm)

- Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ). Chọn một trong hai dạng:

+ Viết đoạn văn nghị luận văn học về thơ hiện đại hoặc truyện ngắn.

+ Viết đoạn văn nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết.

- Chủ đề đoạn văn nghị luận: liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu.

Câu 2. (4,00 điểm)

- Viết bài văn nghị luận. Chọn một trong hai dạng:

+ Viết bài văn nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết.

+ Viết bài văn nghị luận văn học về thơ hiện đại hoặc truyện ngắn.

- Chủ đề bài văn nghị luận: có thể liên quan hoặc không liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu.

Yêu cầu đối với phần Viết trong đề thi: nếu Câu 1 (2,00 điểm) yêu cầu viết đoạn văn nghị luận xã hội thì Câu 2 (4,00 điểm) yêu cầu viết bài văn nghị luận văn học. Ngược lại, nếu Câu 1 (2,00 điểm) yêu cầu viết đoạn văn nghị luận văn học thì Câu 2 (4,00 điểm) yêu cầu viết bài văn nghị luận xã hội.

2.2. Môn Toán

- Hình thức: Tự luận.

- Thời gian làm bài: 120 phút.

- Cấu trúc: Đề thi gồm các mạch kiến thức:

+ Số và Đại số (5,5 điểm);

+ Hình học và Đo lường (3,0 điểm);

+ Thống kê và Xác suất (1,5 điểm).

- Nội dung theo các mức độ: 30% Nhận biết, 40% Thông hiểu, 30% Vận dụng, cụ thể như sau:

Câu 1. (1,5 điểm): Căn bậc hai, căn bậc ba của số thực; Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biểu thức đại số; Một số yêu cầu liên quan đến biểu thức chứa căn thức bậc hai.

Câu 2. (3,5 điểm): Hàm số bậc nhất, hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$) và đồ thị; Phương trình quy về phương trình bậc nhất một ẩn; Phương trình và hệ phương trình bậc nhất hai ẩn; Phương trình bậc hai một ẩn. Định lí Viète; Bất phương trình bậc nhất một ẩn.

Câu 3. (1,5 điểm): Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ; Bảng tần số, biểu đồ tần số; Bảng tần số tương đối, biểu đồ tần số tương đối; Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu. Xác suất của biến cố trong một số mô hình xác suất đơn giản.

Câu 4. (3,0 điểm): Tỷ số lượng giác của góc nhọn. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông; Đường tròn. Vị trí tương đối của hai đường tròn; Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn. Tiếp tuyến của đường tròn; Góc ở tâm, góc nội tiếp; Đường tròn ngoại tiếp tam giác. Đường tròn nội tiếp tam giác; Tứ giác nội tiếp; Đa giác đều; Một số kiến thức hình học trung học cơ sở liên quan: Đường thẳng song song, vuông góc; đường trung trực, tia phân giác; nhiều đường thẳng đồng quy, nhiều điểm thẳng hàng, độ dài của đoạn thẳng, số đo của góc, diện tích của tam giác, đa giác; hình thang, hình bình hành, hình chữ nhật, hình thoi, hình vuông ...; Một số hình khối trong thực tiễn.

Câu 5. (0,5 điểm): Phương trình - Hệ phương trình. Bất đẳng thức – Giải quyết bài toán thực tiễn ứng dụng bất đẳng thức.

Lưu ý: Trong đề thi có ít nhất 03/10 điểm có nội dung liên hệ thực tiễn hoặc liên môn về các bài toán thực tế phù hợp. Các câu trong mỗi bài được sắp xếp từ dễ đến khó theo thứ tự trên xuống dưới và theo mạch kiến thức.

2.3. Môn Tiếng Anh

- Hình thức: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian làm bài: 60 phút.
- Cấu trúc:
 - + Số câu và thang điểm: 40 câu/10 điểm (0,25 điểm/câu đúng).
 - + Tỷ lệ các mức độ: 40% Nhận biết, 30% Thông hiểu, 30% Vận dụng.

| Phần | Nội dung | | Số câu và mức độ tư duy | | | Số câu | Số điểm | Tỷ lệ |
|--|--|--|-------------------------|------------|----------|--------|---------|-------|
| | | | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | | | |
| A. Ngữ âm | Phát âm | - Nguyên âm - Phụ âm | 2 | | | 4 | 1,0 | 10% |
| | Xác định trọng âm | - Trọng âm của từ có 2 âm tiết - Trọng âm của từ có 3 âm tiết | 2 | | | | | |
| B. Từ vựng Ngữ pháp Giao tiếp | Từ vựng theo chủ điểm trong chương trình | - Từ vựng - Từ loại - Cụm động từ - Cụm từ cố định (Collocations) | 2 | 1 | 1 | 4 | 1,0 | 10% |

| Phần | Nội dung | | Số câu và mức độ tư duy | | | Số câu | Số điểm | Tỉ lệ |
|------------------------|--|---|----------------------------|---------------|-------------|-----------|------------|-------|
| | | | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | | | |
| | Cấu trúc ngữ pháp | - Thì đơn - Câu điều kiện - Câu mong ước - Câu so sánh - Câu phức - Câu ghép - Mạo từ - Danh động từ/động từ nguyên thể/ động từ nguyên mẫu không “to” | 3 | 3 | 2 | 8 | 2,0 | 20% |
| | Chức năng ngôn ngữ | Biên báo, thông báo, phản hồi hội thoại, sắp xếp hội thoại | 2 | 1 | 1 | 4 | 1,0 | 10% |
| C. Đọc hiểu | Đọc hiểu văn bản chọn từ trả lời đúng | - Từ vựng: lựa chọn từ/cụm từ phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp, học tập, đời sống - Ngữ pháp: thì, giới từ, liên từ, đại từ quan hệ hoặc câu điều kiện - Từ loại | 2 | 2 | 1 | 5 | 1,25 | 12,5% |
| | Đọc hiểu văn bản chọn câu trả lời đúng | Các dạng câu hỏi như: Tìm ý chính, tìm thông tin chi tiết, xác định thông tin sai (NOT true/mentioned), câu hỏi quy chiếu (Reference) hoặc suy luận (Inference) | 1 | 2 | 2 | 5 | 1,25 | 12,5% |

| Phần | Nội dung | | Số câu và mức độ tư duy | | | Số câu | Số điểm | Tỉ lệ |
|--------------------|---|---|----------------------------|---------------|-------------|-----------|-------------|-------------|
| | | | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | | | |
| D. Viết | Sắp xếp | - Sắp xếp từ thành câu có nghĩa - Sắp xếp đoạn văn / bức thư | 1 | 1 | 2 | 4 | 2,5 | 25% |
| | Câu đồng nghĩa | - Câu tường thuật - Mệnh đề quan hệ - Mệnh đề trạng ngữ - Câu so sánh - Thì | 1 | 1 | 2 | 4 | | |
| | Chọn câu đúng từ cụm từ/ từ gợi ý/Chọn cách nói câu | - Câu đề nghị (Suggestions) - Cụm động từ (Phrasal verbs) - Thành ngữ (Idioms) | | 1 | 1 | 2 | | |
| Tổng | | | 16 | 12 | 12 | 40 | 10,0 | 100% |

2.4. Môn Tiếng Pháp

- Hình thức: Trắc nghiệm khách quan.
- Thời gian làm bài: 60 phút.
- Cấu trúc:
 - + Số câu và thang điểm: 40 câu/10 điểm (0,25 điểm/câu đúng).
 - + Tỉ lệ các mức độ: 40% Nhận biết, 30% Thông hiểu, 30% Vận dụng.

| Phần | Nội dung | Số câu |
|------------------------|--|---------|
| A. Đọc hiểu | - 1 bài đọc (180- 220 từ) chọn câu trả lời đúng | (5 câu) |
| | - 1 bài đọc (100-120 từ) chọn từ điền đúng | (5 câu) |
| | I. Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Tìm từ đồng nghĩa - Tìm từ trái nghĩa - Tìm từ phái sinh | (6 câu) |

| Phần | Nội dung | Số câu |
|------------------------------|---|----------|
| B. Kiến thức ngôn ngữ | II. Ngữ pháp - Mạo từ (2 câu) - Từ bất biến (giới từ, trạng từ) (2 câu) - Đại từ (nhân xưng, quan hệ) (4 câu) - Động từ (Impératif , Pc/Inp, Futur, Sub, Cond pré) (4 câu) - Chủ động/ bị động (2 câu) - Câu gián tiếp/ trực tiếp (2 câu) - Quan hệ logic (chỉ nguyên nhân, hậu quả, mục đích thông dụng) (2 câu) - Hợp giống số của danh từ, tính từ (2 câu) - So sánh (2 câu) - Phủ định (ne..plus/ ne ... jamais/ ne... rien/ ne ... personne/ ne ... pas encore) (2 câu) | (24 câu) |

II. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN DU VÀ TRƯỜNG THPT CHUYÊN LƯƠNG VĂN CHÁNH

1. Định hướng chung về nội dung

Nội dung đề thi thuộc Chương trình Giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có phân hóa trình độ học sinh.

2. Hình thức, cấu trúc các môn thi chuyên

2.1. Môn Ngữ văn

- Hình thức: Tự luận.
- Thời gian: 150 phút.
- Cấu trúc: Đề gồm 02 câu.

Câu 1. (4,0 điểm) Viết bài văn nghị luận xã hội.

Câu 2. (6,0 điểm) Viết bài văn nghị luận văn học.

2.2. Môn Toán

- Hình thức: Tự luận.
- Thời gian: 150 phút.
- Cấu trúc: Đề thi gồm 06 câu.

- Nội dung: Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - môn Toán THCS (tập trung chủ yếu ở lớp 8, lớp 9).

Câu 1.

- Rút gọn biểu thức và các vấn đề liên quan.
- Phương trình, hệ phương trình, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất.
- Bài toán thực tế.

Câu 2.

- Giải phương trình và bài toán có liên quan về chủ đề đa thức.
- Số học và các bài toán cơ bản.

Câu 3. Hình học phẳng.

Câu 4. Hình học phẳng.

Câu 5. Bài toán về chủ đề số học, thống kê và xác suất, thực tế.

Câu 6. Bài toán về chủ đề bất đẳng thức.

2.3. Môn Vật lí

- Hình thức: Tự luận.

- Thời gian: 150 phút.

- Cấu trúc: Đề thi gồm 05 đến 06 câu (Nhận biết và thông hiểu từ 40%-50%; vận dụng: từ 50%-60%).

- Nội dung: Thuộc Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS - môn Khoa học tự nhiên lĩnh vực Vật lí với các chủ đề:

+ Lực: Phân tích, tổng hợp lực; cân bằng lực, cân bằng mômen, cân bằng tổng quát; điều kiện để vật không trượt; Lực đẩy Acsimet.

+ Chuyển động cơ học: Tốc độ, tốc độ trung bình; Chuyển động của hai hay nhiều vật cùng phương; Tính tương đối của chuyển động (Công thức cộng vận tốc); Các bài tập cực trị; Bài tập liên quan đến đồ thị trong chuyển động.

+ Khối lượng riêng, áp suất: Khối lượng riêng, trọng lượng riêng (đối với đơn chất hay hợp chất); Áp suất chất rắn, chất lỏng và chất khí; Bình thông nhau; máy dùng chất lỏng (đối với một hay nhiều chất lỏng không tác dụng hóa học với nhau, không tan vào nhau; với bình thông nhau hai hay nhiều nhánh);

+ Nhiệt học: Nhiệt lượng, công thức tính nhiệt lượng; Phương trình cân bằng nhiệt; Sự chuyển thể của các chất; Sự trao đổi nhiệt không có hao phí; Sự trao đổi nhiệt có hao phí; Sự truyền nhiệt.

+ Quang học (Ánh sáng): Sự truyền thẳng ánh sáng; Sự phản xạ ánh sáng, gương phẳng; Khúc xạ ánh sáng, phản xạ toàn phần; Lăng kính; Thấu kính, ảnh tạo bởi thấu kính; các dạng bài tập về thấu kính mỏng; Dịch chuyển vật, thấu kính và màn hứng ảnh; Hệ thấu kính đồng trục; Hệ thấu kính – gương phẳng.

+ Năng lượng và cuộc sống (phần Năng lượng cơ học): Công và công suất (Công thức tính công trong trường hợp tổng quát); Công của lực biến thiên; Máy cơ đơn giản; Thế năng trọng trường, động năng và cơ năng; Định luật bảo toàn cơ năng, định lí biến thiên động năng, định lí biến thiên cơ năng.

+ Điện học: Định luật Ôm cho các đoạn mạch: nối tiếp, song song và hỗn hợp; Ampe kế và vôn kế (lý tưởng và không lý tưởng); Mạch cầu cân bằng; không cân bằng; Mạch điện có biến trở; Công suất điện và năng lượng điện; Tác dụng nhiệt của dòng điện.

+ Bài tập thực nghiệm: Thuộc các chủ đề Cơ, Nhiệt, Điện, Quang.

2.4. Môn Hóa học

- Hình thức: Tự luận.

- Thời gian: 150 phút.

- Cấu trúc: Đề thi gồm từ 08 đến 10 câu.

- Nội dung thuộc Chương trình Giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở - môn Khoa học tự nhiên lĩnh vực hóa học (ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) với nội dung/chủ đề:

| TT | Nội dung/chủ đề | Ghi chú |
|----|--|--|
| 1 | + Mở đầu. + Chất và sự biến đổi của chất. + Nguyên tử, phân tử, liên kết hóa học. + Phản ứng hóa học. | Các vấn đề có tính thực tiễn; các thí nghiệm/Thực hành liên quan đến nội dung/chủ đề được tích hợp trong các câu hỏi của đề thi. |
| 2 | + Acid, base, oxide, muối. + Phân bón hoá học. + Kim loại. + Hydrocarbon và nguồn nhiên liệu. + Ethylic alcohol và acetic acid. + Lipid – carbohydrate – Protein – Polymer. | |

2.5. Môn Sinh học

- Hình thức: Tự luận.

- Thời gian: 150 phút.

- Cấu trúc: Đề thi gồm 07-10 câu.

- Nội dung: thuộc Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS - môn Khoa học tự nhiên lĩnh vực sinh học với chủ đề (tập trung chủ yếu lớp 8, lớp 9):

+ Sinh học cơ thể người: Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người; Hệ hô hấp, hệ bài tiết; Điều hòa môi trường trong cơ thể.

+ Sinh vật và môi trường: Môi trường và các nhân tố sinh thái; Hệ sinh thái; Cân bằng tự nhiên; Bảo vệ môi trường.

+ Di truyền: Hiện tượng di truyền; Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene); từ gene đến protein; nhiễm sắc thể; di truyền nhiễm sắc thể; di truyền học người; Ứng dụng công nghệ di truyền vào chọn giống.

+ Tiến hóa: Khái niệm tiến hóa và các hình thức chọn lọc; Cơ chế tiến hóa; phát sinh và phát triển của sự sống trên trái đất.

Lưu ý: Đề thi đảm bảo độ phân hoá, đánh giá năng lực khoa học tự nhiên của người học bao gồm: Nhận thức khoa học tự nhiên; Tìm hiểu tự nhiên; Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học. Tăng cường câu hỏi đọc hiểu, phân tích đồ thị, bảng biểu, kết quả nghiên cứu và lý thuyết thực hành. Lời dẫn của câu hỏi gắn vào bối cảnh có ý nghĩa. Chú trọng các câu hỏi về kiến thức Sinh thái gắn liền với chủ đề Cân bằng tự nhiên và Bảo vệ môi trường.

2.6. Môn Lịch sử

- Hình thức: Tự luận.

- Thời gian: 150 phút.

- Cấu trúc: Đề thi gồm 04 câu: 01 câu Lịch sử thế giới hiện đại; 03 câu Lịch sử Việt Nam cận – hiện đại.

- Nội dung: Đề thi thuộc Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS - môn Lịch sử và Địa lý (phân môn Lịch sử), chủ yếu là lớp 9.

- Phân bố điểm: Tổng bài thi 10 điểm

+ Lịch sử thế giới hiện đại: 03 điểm;

+ Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại: 07 điểm.

- Mức độ nhận thức: Biết: 10%; Hiểu: 40%; Vận dụng: 50%.

2.7. Môn Địa lí

- Hình thức: Tự luận.

- Thời gian: 150 phút.

- Cấu trúc: Đề thi gồm 04 câu.

- Nội dung: Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 – môn Lịch sử và Địa lí (phân môn Địa lí) THCS, trong chương trình lớp 9 THCS.

+ Câu 1: Địa lí Dân cư Việt Nam.

+ Câu 2: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam.

+ Câu 3: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam.

+ Câu 4: Kỹ năng Địa lí (Biểu đồ, bản đồ, bảng số liệu, thống kê...)

2.8. Môn Tiếng Anh

- Hình thức: trắc nghiệm kết hợp tự luận.

- Thời gian: 150 phút.

- Cấu trúc: Đề thi gồm 04 phần.

| STT | Phần | Dạng bài |
|-----|-----------------------------------|---|
| 1 | Nghe | - Nghe đoạn độc thoại chọn câu trả lời True (T), False (F) hoặc Not Given (NG). - Nghe đoạn hội thoại – chọn câu trả lời đúng (A/B/C/D). - Nghe đoạn độc thoại hoặc hội thoại - điền thông tin đúng vào ô trống. |
| 2 | Sử dụng kiến thức ngôn ngữ | - Chọn phương án trả lời đúng (A/B/C/D) (từ vựng, ngữ động từ, thành ngữ, cụm từ cố định, ngữ pháp, cấu trúc, sắp xếp trật tự trong văn bản, ...). - Viết đúng hình thức từ trong văn cảnh. - Tìm - sửa lỗi sai trong đoạn văn. |
| 3 | Độc hiểu | - Đọc hiểu văn bản và chọn câu trả lời đúng (A/B/C/D). - Đọc hiểu văn bản - điền từ phù hợp vào chỗ trống. - Đọc hiểu văn bản - chọn tiêu đề phù hợp, sắp xếp các câu vào vị trí phù hợp. |
| 4 | Viết | - Viết câu đồng nghĩa. - Viết câu đồng nghĩa, sử dụng từ/ngữ gợi ý. - Viết một bài luận ít nhất 250 từ thảo luận hay bày tỏ quan điểm (Argumentative/ Discussion Essay) về vấn đề có tính thời sự hoặc vấn đề đáng quan tâm trong đời sống. |

2.9. Môn Tiếng Pháp

- Nội dung: Theo yêu cầu cần đạt và nội dung giáo dục của lớp 8 và 9 - Khung Chương trình Giáo dục phổ thông môn tiếng Pháp – Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Hình thức: trắc nghiệm kết hợp tự luận.

- Thời gian: 150 phút.

- Cấu trúc: Đề thi gồm 04 phần.

a) Phần 1: Nghe hiểu

- Gồm 3 dạng bài nghe ngắn, là các cuộc hội thoại, độc thoại hoặc các phóng sự trên đài, tivi về các chủ đề quen thuộc, gồm 2 bài trắc nghiệm và 1 bài điền từ hoặc điền thông tin ngắn

b) Phần 2: Đọc hiểu

Gồm 2 bài đọc:

+ Bài đọc hiểu 1: độ dài khoảng 350 từ.

+ Bài đọc hiểu 2: độ dài khoảng 150 từ.

c) Phần 3: Kiến thức ngôn ngữ

Gồm 7 nội dung chính:

Nội dung 1: Cấu tạo từ, từ cùng nghĩa, trái nghĩa.

Nội dung 2: Chia động từ ở dạng câu lẻ.

Nội dung 3: Chuyển đổi câu chủ động => bị động và ngược lại.

Nội dung 4: Chuyển đổi câu trực tiếp => gián tiếp và ngược lại.

Nội dung 5: Chuyển đổi câu động từ sang câu danh từ và ngược lại có sử dụng các liên từ, giới từ diễn tả các mối quan hệ logic trong câu ở mức đơn giản (*nguyên nhân, mục đích, hậu quả, đối lập*).

Nội dung 6: Đại từ.

Nội dung 7: Các câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn.

d) Phần 4: Diễn đạt viết

Gồm 2 phần:

- Sắp xếp trật tự các từ để tạo câu có nghĩa.

- Viết một văn bản thông tin, kể chuyện, tường thuật, giải thích, nghị luận về các chủ điểm thường gặp hoặc được đề cập đến trong bài đọc hiểu và bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân.

Độ dài: khoảng 150 từ.

2.10. Môn Tin học

- Hình thức: thi lập trình trực tiếp trên máy vi tính bằng một trong các ngôn ngữ lập trình Pascal, C++ hoặc Python.

- Thời gian: 150 phút.

- Cấu trúc: Đề thi gồm 05 câu.

Cấu trúc và định dạng đề thi là căn cứ để Sở GDĐT xây dựng đề thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông tỉnh Đắk Lắk năm học 2026-2027 theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Sở GDĐT yêu cầu các đơn vị tổ chức quán triệt, phổ biến đầy đủ nội dung hướng dẫn này đến cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh để tổ chức thực hiện.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở GDĐT (qua Phòng Giáo dục Phổ thông) theo địa chỉ thư điện tử: gdpt@daklak.edu.vn để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở GDĐT (*để chỉ đạo*);
- Website Sở GDĐT;
- Các phòng CM, NV Sở;
- Lưu: VT, GDPT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Thị Minh Duyên